

Tác động của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

Ngô Thị Tuyết Mai*, Tô Hạnh Trang**, Hoàng Linh Giang***

Nhận ngày 5 tháng 2 năm 2023. Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 5 năm 2023.

Tóm tắt: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được kỳ vọng tạo ra một làn sóng hội nhập mạnh mẽ đối với Việt Nam. Làn sóng này không chỉ có tác động mạnh mẽ đến hoạt động xuất, nhập khẩu mà còn tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam. Sử dụng mô hình lực hấp dẫn (Gravity Model), nguồn dữ liệu thu thập từ Ngân hàng thế giới, Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổ chức Thương mại thế giới, Tổng cục Thống kê, bài viết ước lượng những tác động của Hiệp định CPTPP đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị chính sách nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả dòng vốn FDI ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Hiệp định thương mại tự do (FTA), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Phân loại ngành: Kinh tế

Abstract: The Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP) is expected to create a strong wave of integration for Vietnam. This wave not only has a strong impact on import and export activities but also affects the attraction of foreign direct investment (FDI) into Vietnam. Using the Gravity Model, and data collected from the World Bank, Foreign Direct Agency-Ministry of Planning and Investment, The World Trade Organization, and the General Statistics Office, the study predicts the impacts of the CPTPP on attracting foreign direct investment to Vietnam. Thus, the paper proposes some policy recommendations to attract and effectively use FDI inflows in Vietnam in the coming time.

Keywords: Free Trade Agreements (FTA), Foreign Direct Investment (FDI), The Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP).

Subject classification: Economics

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thì việc thu hút vốn FDI để phát triển đất nước là vô cùng cần thiết. Theo số liệu thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các nước thành viên Hiệp định CPTPP hiện đang là những đối tác đầu tư lớn và tiềm năng của Việt Nam. Trong đó, có Singapore (đang xếp vị trí thứ nhất), Nhật Bản (thứ 2), Malaysia (thứ 10), và Canada (thứ 14) trong tổng 15 đối tác có vốn đầu tư hàng đầu tại Việt Nam năm 2022.

Hiệp định CPTPP gồm 11 nước thành viên, bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2018 với Australia, Mexico, Canada, Mexico, New Zealand, Nhật Bản, Singapore và có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 1 năm 2019 với Việt Nam.

CPTPP là hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới. Cùng với Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định CPTPP có phạm vi và mức độ cam kết rộng và cao nhất của Việt Nam từ trước tới nay. Hiệp định có nội dung toàn diện bao gồm nhiều lĩnh vực như: thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, lao động, đầu tư, mua sắm chính phủ, môi trường, doanh nghiệp

*, **, *** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

Email: ngothituyetmaineu@gmail.com

nhà nước, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử,... đã và đang tạo môi trường đầu tư ngày càng thuận lợi để thu hút vốn đầu tư trực tiếp đến từ các nước thành viên CPTPP vào Việt Nam.

Hiệp định CPTPP được kỳ vọng sẽ thúc đẩy mạnh mẽ FDI vào Việt Nam, đặc biệt là đầu tư trực tiếp đến từ Nhật Bản, Singapore, Canada, Australia,... với những nguyên nhân chủ yếu là do: (i) các cam kết mở cửa đầu tư trong các lĩnh vực dịch vụ, sản xuất trong Hiệp định CPTPP cao hơn so với WTO; (ii) các cam kết về thể chế, quy tắc tiêu chuẩn cao, gia tăng mức độ bảo hộ đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài đến từ các nước thành viên Hiệp định CPTPP, đặc biệt là cam kết đối xử công bằng và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài; (iii) động lực thu hút đầu tư tạo ra từ các cơ hội xuất nhập khẩu, sản xuất kinh doanh và kết nối thương mại từ Hiệp định CPTPP (VCCI, 2021). Tuy nhiên, kết quả thu hút đầu tư trực tiếp từ các nước thành viên Hiệp định CPTPP vào Việt Nam trong thời gian qua vẫn đang ở mức khiêm tốn, chưa phản ánh được xu hướng nói trên. Vốn đầu tư từ các nước thành viên Hiệp định CPTPP mới chỉ chiếm khoảng 36,7% tổng vốn FDI vào Việt Nam tính theo vốn lũy kế đến ngày 20/3/2023 (bảng 1).

Vấn đề đặt ra là tại sao dòng vốn đầu tư trực tiếp từ các nước thành viên Hiệp định CPTPP vào Việt Nam kể từ khi Hiệp định có hiệu lực vẫn còn ở mức thấp, chưa tương xứng với tổng nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài của các nước thành viên CPTPP? Những nguyên nhân nào dẫn đến những hạn chế đó?

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu

Cho đến nay, có nhiều nghiên cứu với các cách tiếp cận và mục đích khác nhau đều cho ra kết quả là FTA có tác động đến thu hút FDI. Có hai mô hình thường được sử dụng phổ biến để đánh giá tác động của FTA đến thu hút FDI gồm: mô hình trọng lực, mô hình vốn - tri thức (Knowledge - Capital model). Trong đó, phải kể đến các công trình nghiên cứu tiêu biểu sau đây:

Medvedev và Denis (2011), sử dụng mô hình trọng lực chứng minh rằng FTA có liên quan đáng kể đến dòng vốn FDI của những nước tham gia. Hoang Chi Cuong và cộng sự (2015), sử dụng mô hình trọng lực với bộ dữ liệu bảng bao gồm chỉ số của 17 đối tác FDI chủ yếu vào Việt Nam giai đoạn 1995-2011, chỉ ra rằng các FTA có ảnh hưởng tích cực đến thu hút FDI vào Việt Nam nhưng ở mức độ không đồng đều giữa các nước thành viên. Duong, M. và cộng sự (2020), sử dụng mô hình trọng lực với các biến GDP, khoảng cách, tỷ giá, nhập khẩu, biên giới và FTA với Việt Nam, cho thấy nhìn chung các FTA có liên quan đến việc gia tăng FDI. Hà Lâm Oanh và cộng sự (2022) sử dụng mô hình trọng lực để nghiên cứu tác động tổng thể của các FTA với các biến GDP bình quân đầu người, quy mô thị trường và khoảng cách địa lý, các biến giả WTO, FTA, Hiệp định đầu tư song phương (BIT), Hiệp ước tránh đánh thuế hai lần (DTT). Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, phần lớn các FTA Việt Nam tham gia có tác động tích cực đến thu hút vốn FDI.

Jang, Y.J. (2011), sử dụng mô hình Knowledge - Capital (vốn - tri thức) cho biết sự tồn tại của các FTA làm giảm FDI song phương ở các cặp quốc gia thành viên OECD - thành viên OECD, nhưng làm tăng FDI ra nước ngoài song phương ở các quốc gia OECD - không phải là thành viên OECD. Chankwon Bae, Hyeyoon Keum (2013), sử dụng mô hình vốn - tri thức cũng cho kết quả là các FTA có tác dụng kích thích FDI vào Hàn Quốc, chủ yếu từ các đối tác có thu nhập cao, và việc tạo ra môi trường thân thiện của nước tiếp nhận vốn đầu tư với FDI cũng sẽ khuyến khích thu hút FDI. Qiaomin Li và cộng sự (2016) sử dụng mô hình vốn - tri thức cho rằng Hiệp định ACFTA có tác động tích cực đáng kể đến FDI. Michael G. Plummer và David Cheong (2007) sử dụng mô hình vốn - tri thức cho kết quả FDI đối với các nước ASEAN bị ảnh hưởng tiêu cực sau cuộc khủng hoảng châu Á và sự phân bổ FDI theo ngành đã thay đổi đáng kể ở một số nước thành viên ASEAN (Malaysia, Singapore, Thái Lan). Hà Văn Sự và Nguyễn Thu Thủy (2021) sử dụng mô hình vốn - tri thức để dự đoán FDI của Việt Nam đến năm 2035 trong kịch bản có và không có Hiệp định CPTPP. Kết luận của nghiên cứu chỉ ra rằng, Hiệp định CPTPP có ảnh hưởng tích cực đến khả năng thu hút FDI, với dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng nhanh hơn so với giả định không tham gia Hiệp định.

Như vậy, cho đến nay, có thể thấy chưa có nghiên cứu nào sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá một cách toàn diện, chuyên sâu về tác động dự báo của Hiệp định CPTPP đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của bài viết sẽ làm sáng tỏ, khẳng định rõ hơn tác động dự báo của Hiệp định CPTPP đến thu hút FDI vào Việt Nam.

3. Đầu tư trực tiếp của các nước thành viên CPTPP vào Việt Nam

3.1. Khái quát thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp của các nước thành viên CPTPP vào Việt Nam

Trong thời gian qua, 4 nước thành viên CPTPP gồm: Singapore, Nhật Bản, Malaysia và Canada nằm trong top 15 nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Tính đến hết ngày 20/3/2023, Singapore đứng vị trí thứ 2 với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 72.517,56 triệu USD, chỉ sau Hàn Quốc; Nhật Bản, Malaysia và Canada đứng vị trí thứ 3, thứ 10 và 14 trong tổng số 143 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam. Đặc biệt, thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, năm 2022 vừa qua, Nhật Bản đứng vị trí thứ 3 trong tổng số 108 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với tổng vốn đăng ký đạt hơn 4.870 triệu USD, chiếm gần 17,3% tổng vốn FDI vào Việt Nam, tăng 22,7% so với cùng kỳ năm trước (bảng 1). Quy mô vốn đầu tư bình quân một dự án của Singapore, Nhật Bản, Malaysia và Canada cao hơn so với quy mô vốn đầu tư một dự án của cả nước là 12.040,6 triệu USD/dự án (bảng 1).

Bảng 1: 10 đối tác đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam

(Lấy kể các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/3/2023)

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Quy mô dự án (triệu USD)
1	Hàn Quốc	9.619	81.524,38	8.475,35
2	Singapore	3.189	72.517,56	22.739,9
3	Nhật Bản	5.050	69.385,06	13.739,6
4	Đài Loan	2.943	36.866,83	12.533,8
5	Hồng Kông	2.206	29.997,27	13.598
6	Trung Quốc	3.651	23.852,61	6.533,17
7	British Virgin Islands	901	22.705,71	25.200,6
8	Hà Lan	421	13.894,87	33.004,4
9	Thái Lan	691	13.140,16	19.016,2
10	Malaysia	715	13.085,57	18.301,5
11	Hoa Kỳ	1.239	11.433,86	9.228,3
12	Samoa	432	9.477,87	21.939,5
13	Cayman Island	129	6.609,84	51.239
14	Canada	246	4.821,24	19.598,5
15	Vương quốc Anh	516	4.258,90	8.253,68
Khác		36.679	439.810,58	11.990,8
Tổng		36.881	444.609,48	12.040,6

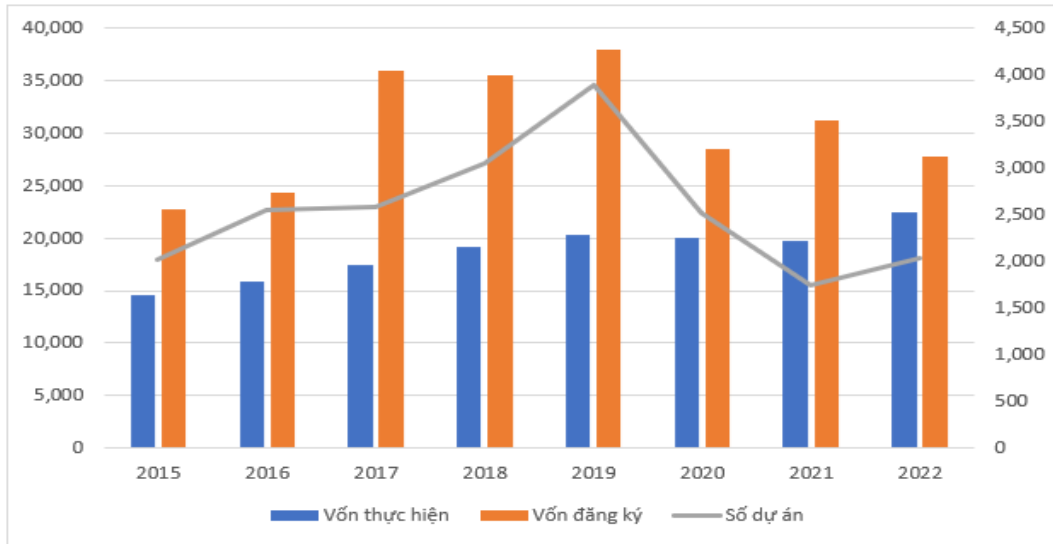
Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023)

Trước khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực, giai đoạn 2015-2018, cùng với các giải pháp cải thiện mạnh mẽ về môi trường đầu tư, cả vốn FDI đăng ký và thực hiện từ các nước thành viên Hiệp định CPTPP vào Việt Nam đều tăng lên, tăng từ 22.757 triệu USD và 14.757 triệu USD năm 2015 đến 35.466 triệu USD và 19.100 triệu USD năm 2018 tương ứng. Đến năm 2018, vốn FDI đăng ký vào Việt Nam tuy có bị sụt giảm so với năm trước, nhưng ở mức độ không đáng kể (hình 1).

Kể từ khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực, giai đoạn 2019 đến nay, vốn FDI đăng ký và số dự án từ các nước thành viên Hiệp định CPTPP vào Việt Nam tăng giảm không ổn định. Đặc biệt, vốn đăng ký từ các nước thành viên Hiệp định CPTPP vào Việt Nam đã giảm mạnh từ 38.019 triệu USD năm 2019 đến 27.718 triệu USD năm 2022 (mặc dù vốn thực hiện có tăng nhẹ) và số dự án cũng bị giảm khoảng 35% so với giai đoạn trước (hình 1).

Hình 1: Vốn FDI của Việt Nam trước và sau kí hiệp định CPTPP giai đoạn 2015-2022

Đơn vị: triệu USD



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023)

Cơ cấu ngành nghề đầu tư của các nước CPTPP tại Việt Nam cũng khá đa dạng, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, bao gồm: sản xuất điện tử, máy móc, thiết bị điện, dược phẩm, thực phẩm và các dịch vụ liên quan đến tài chính, bất động sản, khách sạn và du lịch. Tuy nhiên, việc cơ cấu vốn đầu tư của các nước CPTPP vào Việt Nam vẫn chưa đạt được sự cân đối giữa các ngành và khu vực địa lý; một số khu vực như miền núi và vùng nông thôn vẫn chưa được hưởng lợi nhiều từ các dự án đầu tư nước ngoài.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lượng vốn đầu tư trực tiếp từ các nước thành viên CPTPP bị giảm sút, và còn ở mức thấp so với tiềm năng đầu tư ra nước ngoài của các nước này là do: (i) xét từ phía môi trường quốc tế, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã gây sự đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, xung đột chính trị tại một số nước, xung đột Nga - Ukraine, áp lực lạm phát, giá cả tăng cao trên phạm vi toàn cầu, nhiều nước thực hiện chính sách thắt chặt tài chính cũng như tình trạng suy thoái kinh tế diễn ra tại nhiều nước,... ; (ii) xét từ phía Việt Nam: các nhà đầu tư nước ngoài còn e ngại trước một số rủi ro đầu tư liên quan đến hệ thống luật pháp của Việt Nam chưa hoàn thiện và vận hành thiếu minh bạch; sự không chắc chắn về các quy định trong các lĩnh vực quan trọng như kinh tế số và năng lượng; thực thi quyền sở hữu trí tuệ còn kém; thủ tục hành chính, đặc biệt là thủ tục thuế quan, thủ tục visa, thủ tục cấp giấy phép lao động còn phức tạp. Trong khi đó, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, chi phí nhân công cao; chi phí mua nguyên vật liệu cao do Việt Nam chưa cung cấp được nguyên phụ liệu, linh kiện ổn định và đảm bảo chất lượng đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp nước ngoài (U.S. Department of State, 2022; JETRO, 2023). Ngoài ra, mức độ hiểu biết của các doanh nghiệp về Hiệp định CPTPP còn hạn chế. Báo cáo kết quả khảo sát của VCCI (2021) cho thấy CPTPP là FTA được doanh nghiệp biết đến nhiều nhất ở Việt Nam, với 69% doanh nghiệp từng nghe nói hoặc biết sơ bộ. Tuy nhiên, chỉ có 25% doanh nghiệp có hiểu biết nhất định (ở mức tương đối hoặc biết rõ về các cam kết) về Hiệp định CPTPP, kém xa so với các FTA ASEAN, chiếm 31%. Trong đó, nhóm doanh nghiệp biết rõ và biết tận dụng hiệu quả từ Hiệp định CPTPP là khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 29,7%), doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (27,3%). Cứ 20 doanh nghiệp mới có 1 doanh nghiệp biết rõ về các cam kết CPTPP liên quan tới hoạt động kinh doanh của mình. Đáng chú ý là nhiều doanh nghiệp không tận dụng được ưu đãi thuế quan từ CPTPP do không biết về ưu đãi thuế trong Hiệp định cho lô hàng của mình (45% doanh nghiệp nêu lý do này).

Thực trạng này đã phản ánh công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin chung về các FTA thế hệ mới nói chung, Hiệp định CPTPP nói riêng (tiêu chuẩn cao với nhiều nội dung mới và phức tạp so với WTO, các FTA khác) đã có hiệu quả ban đầu, nhưng còn rất hạn chế. Trong khi đó, không ít doanh nghiệp còn thụ động, chưa thực sự quan tâm đến Hiệp định này để khai thác những cơ hội trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.2. Tác động của Hiệp định CPTPP đến thu hút FDI vào Việt Nam

Nhóm nghiên cứu lựa chọn mô hình trọng lực để đánh giá tác động dự đoán của Hiệp định CPTPP đến thu hút FDI vào Việt Nam. Mô hình này được Timbergen (1962) đưa ra để phân tích tác động của FTA đến xu hướng thương mại. Sau này, nhiều tác giả đã sử dụng mô hình này để nghiên cứu thực nghiệm về dự báo tác động của FTA đến dịch chuyển dòng vốn đầu tư (Medvedev và Denis, 2012, Aldo Fernando Ponce, 2006; Hoang Chi Cuong và Cộng sự, 2015; Duong, M., và Cộng sự, 2020,...), điều đó chứng minh tính ưu việt và hiệu quả của mô hình.

Để ước tính, nhóm nghiên cứu sử dụng OLS, FE, RE (Hoang Chi Cuong và cộng sự, 2015). Sau khi hoàn thành việc thu thập các dữ liệu, nhóm nghiên cứu sử dụng phần mềm Stata 14 để đánh giá, kiểm định mô hình. Từ đó nhóm phân tích và đưa ra kết luận nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư từ các quốc gia thành viên CPTPP vào Việt Nam.

Theo đó, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$\ln FDI_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{ijt} + \beta_2 \ln GDPgr_{ijt} + \beta_3 \ln Inflation_{ijt} + \beta_4 \ln Tradeop_{ijt} + \beta_5 \ln Tariff_{ijt} + \beta_6 \ln Govsp_{ijt} + \beta_7 \ln Import_{ijt} + \beta_8 \ln nFTA_{ij} + \beta_9 \ln Dis_{ij} \quad (1)$$

Trong đó, GDP: Tổng sản phẩm quốc nội - Gross Domestic Product

GDPgr: Tốc độ tăng trưởng GDP- Gros Domestic Product Growth

Inflation: Chỉ số lạm phát - Inflation Rate

TradeOp: Độ mở thương mại - Trade Openness

Tariff: Thuế quan

Govsp: Chi tiêu chính phủ - Government Spending

Import: Kim ngạch nhập khẩu - Import Turnover

nFTA: Số lượng Hiệp định thương mại tự do tham gia - Number of Free Trade Agreements

Dis: Khoảng cách giữa thủ đô của các quốc gia - Distance

i, j, t tương ứng là quốc gia đối tác đầu tư của Việt Nam, Việt Nam, và yếu tố thời gian.

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu đề xuất các tác động của Hiệp định CPTPP đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và dựa vào các lý thuyết, tổng quan nghiên cứu đã đề cập ở trên, các giả thuyết nghiên cứu được xác định như sau:

Giả thuyết H1: Tổng sản phẩm quốc nội có sự tác động tích cực đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Giả thuyết H2: Tốc độ tăng trưởng GDP có sự tác động tích cực đến vốn FDI vào Việt Nam.

Giả thuyết H3: Chỉ số lạm phát có sự tác động tiêu cực đến vốn FDI vào Việt Nam.

Giả thuyết H4: Độ mở thương mại có sự tác động tích cực đến vốn FDI vào Việt Nam.

Giả thuyết H5: Thuế quan có sự tác động tiêu cực đến vốn FDI vào Việt Nam.

Giả thuyết H6: Chi tiêu chính phủ có sự tác động tích cực đến vốn FDI vào Việt Nam.

Giả thuyết H7: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam vào các nước có sự tác động tích cực đến vốn FDI vào Việt Nam.

Giả thuyết H8: Số hiệp định FTA đã tham gia có sự tác động tích cực đến vốn FDI vào Việt Nam.

Giả thuyết H9: Khoảng cách giữa thủ đô Việt Nam đến thủ đô của các quốc gia có sự tác động tích cực đến vốn FDI vào Việt Nam.

Nguồn dữ liệu của các biến được thu thập từ Tổng cục Thống kê (GSO), Ngân hàng Thế giới (WB) được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2: Cơ sở thu thập dữ liệu và cách tính biến

Biến	Giải thích	Nguồn
FDI_{ijt}	Vốn FDI của quốc gia i vào Việt Nam	Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (https://fia.mpi.gov.vn/)
GDP_{ijt}	Tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia i tới Việt Nam vào năm t	Ngân hàng Thế giới - World Bank (https://worldbank.org/)
$GDPgr_{ijt}$	Tốc độ tăng trưởng GDP của quốc gia i tới Việt Nam vào năm t	
$Inflation_{ijt}$	Chỉ số lạm phát của quốc gia i tới Việt Nam vào năm t	
$Tradeop_{ijt}$	Độ mở thương mại của quốc gia I tới Việt Nam vào năm t	
$Tariff_{ijt}$	Thuế quan của quốc gia i tới Việt Nam vào năm t	
$Govsp_{ijt}$	Chỉ tiêu chính phủ của quốc gia i tới Việt Nam vào năm t	Tổng cục Thống kê - GSO (https://www.gso.gov.vn/)
$Import_{ijt}$	Kinh ngạch nhập khẩu của quốc gia i tới Việt Nam vào năm t	Tổng cục Hải quan (https://www.customs.gov.vn/)
$nFTA_{ij}$	Số hiệp định thương mại quốc gia i và Việt Nam tham gia	Tổ chức thương mại thế giới - WTO - (https://www.wto.org/)
Dis_{ij}	Khoảng cách giữa Hà Nội tới thủ đô quốc gia i	CEPII - Research and expertise on the world economy (http://www.cepii.fr/)

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Để lựa chọn được mô hình hồi quy phù hợp, nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích theo trình tự các bước như sau:

Bước 1: Thực hiện hồi quy theo PP Pooled OLS và FEM. Sau khi có kết quả hồi quy, dùng kiểm định F để lựa chọn mô hình nào phù hợp hơn giữa OLS và FEM.

Bước 2: Thực hiện hồi quy theo PP Pooled OLS và REM. Sau khi có kết quả hồi quy, dùng kiểm định Breusch - Pagan LM để chọn mô hình nào phù hợp hơn giữa OLS và REM.

Bước 3: Nếu kết quả ở bước 1 và bước 2 vẫn chưa lựa chọn cùng một mô hình thì tác giả tiếp tục hồi quy theo PP FEM và REM. Sau đó sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp giữa FEM và REM.

Bước 4: Sau khi đã chọn được mô hình phù hợp, tác giả tiến hành các kiểm định về giả thuyết của mô hình.

Kết quả mô hình:

	Pooled OLS(1) lnFDI	FE(2) lnFDI	RE(2) lnFDI
GDP	0.00176*** (4.74)	0.00164*** (3.62)	0.00176*** (4.74)
GDPgr	0.0840 (1.99)	0.0844 (1.86)	0.0840* (1.99)
Inflation	-0.730***	-0.643*	-0.730***

	(-4.21)	(-2.40)	(-4.21)
Tradeop	0.00868*	0.0155	0.00868***
	(2.77)	(0.56)	(2.77)
Tariff	-0.271*	-0.214	-0.271*
	(-2.39)	(-1.84)	(-2.39)
Govsp	0.00702***	-0.0182	0.00702***
	(3.72)	(-1.29)	(3.72)
Import	0.110***	0.112***	0.110***
	(8.62)	(5.64)	(8.62)
nFTA	0.189***	-	0.189***
	(4.13)	-	(4.13)
Dis	0.00102*	-	0.00102***
	(23.99)	-	(23.99)
_cons	0.562	16.00***	0.562
	(0.54)	(4.00)	(0.54)
N	59	59	59
R ²	97.49	31.36	97.88

t statistics in parentheses

*p<0.05, **p<0.01, ***p<0.001

Nguồn: Kết quả chạy mô hình của nhóm nghiên cứu

Phương trình hồi quy có kết quả như sau:

$$FDI = 0.193302 + 0.0017701*GDP + 0.1090586*GDPgr - 0.8695634*Inflation + 0.0116626*Tradeop - 0.214173*Tariff + 0.007231*Govsp + 0.1132555* Import + 0.1410312 * nFTA + 0.001084*DIS$$

Kết quả chạy mô hình của nhóm nghiên cứu cho thấy, hầu hết các biến đều có tác động tích cực đến vốn FDI với mức độ khác nhau tại Việt Nam và đều có ý nghĩa thống kê. Nhóm các biến có tác động mạnh nhất đến thu hút vốn FDI bao gồm: chỉ số lạm phát (Inflation), số hiệp định thương mại tự do tham gia (nFTA) và thuế quan (Tariff). Trong đó chỉ số lạm phát và thuế quan là hai yếu tố tác động ngược chiều với nguồn vốn FDI vào Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng GDP (GDPgr), kim ngạch nhập khẩu (Import) và độ mở thương mại (TradeOp) là nhóm 3 yếu tố có mức độ tác động ở mức trung bình, và đều có xu hướng tác động cùng chiều với nguồn vốn FDI vào Việt Nam. Chi tiêu chính phủ (Govsp), tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và Khoảng cách giữa thủ đô các nước trong hiệp định với Việt Nam (Dis) là nhóm các yếu tố có tác động thấp nhất tới vốn FDI và đều có xu hướng tác động cùng chiều, các yếu tố này không ảnh hưởng mạnh tới thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cụ thể:

Nhóm 1: Nhóm các yếu tố tác động mạnh nhất đến nguồn vốn FDI vào Việt Nam

“Chỉ số lạm phát (Inflation)” tác động mạnh nhất đến nguồn vốn FDI vào Việt Nam và có xu hướng tác động ngược chiều. Khi các yếu tố khác không đổi, chỉ số lạm phát của các nước thành viên tăng lên 1% sẽ làm cho dòng vốn vào Việt Nam giảm đi 0,869%. Tập trung kiểm chế và kiểm soát lạm phát là những gì chính phủ cần làm để bảo đảm kinh tế phát triển và an sinh xã hội.

“Thuế quan” (Tariff) yếu tố mạnh thứ hai đối với nguồn vốn FDI vào Việt Nam và có xu hướng tác động ngược chiều. Khi các yếu tố khác không đổi, thuế quan tăng lên 1% dẫn đến nguồn vốn FDI vào Việt Nam giảm đi 0,214%. Điều đó đồng nghĩa với việc thuế quan là một trong những nhân tố quan trọng đối với FDI của Việt Nam. Việc sử dụng hài hòa các hình thức ưu đãi thuế nhằm tăng cường đầu tư nước ngoài và thực hiện theo các cam kết cắt giảm thuế quan theo lộ trình CPTPP là nội dung mà chính phủ cần quan tâm và chú ý tới.

“Số lượng FTA tham gia” (nFTA) có xu hướng tác động cùng chiều đối với nguồn vốn FDI vào Việt Nam, đây là yếu tố tác động mạnh thứ ba đến nguồn vốn FDI. Khi các yếu tố khác không đổi, số lượng hiệp định của các nước thành viên trong CPTPP tăng lên 1% sẽ làm nguồn vốn FDI vào Việt Nam tăng lên 0,141%. Điều này cho thấy rằng, các quốc gia thành viên tham gia càng nhiều FTA thì sẽ càng kích thích nền kinh tế phát triển, đẩy mạnh xuất khẩu ra các nước trong CPTPP, trong đó có Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam cần thực thi nghiêm túc những quy định của các FTA, tạo ra môi trường thu hút đầu tư tổng thể để thu hút các nhà đầu tư tới từ CPTPP.

Nhóm 2: Nhóm các yếu tố tác động mức trung bình đến nguồn vốn FDI vào Việt Nam

“Tốc độ tăng trưởng GDP” (GDPgr) tác động mạnh thứ tư đến nguồn vốn FDI vào Việt Nam và có xu hướng tác động cùng chiều. Khi các yếu tố khác không đổi, GDP của các quốc gia tăng lên 1% dẫn đến nguồn vốn FDI vào Việt Nam tăng lên 0,109%. Điều đó cho thấy, sự cần thiết của một thị trường lớn cho việc sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực và khai thác quy mô nền kinh tế có ảnh hưởng tích cực vào nguồn vốn FDI. Một thị trường lớn đồng nghĩa với nhu cầu cao và khả năng tiêu thụ lớn, đây là điều kiện để thu hút FDI. Do đó, chính phủ cần có các biện pháp để duy trì tốc độ tăng trưởng GDP bằng nhiều biện pháp kinh tế khác nhau.

“Kim ngạch nhập khẩu” (IMPORT) tác động mạnh thứ năm, biến có xu hướng tác động cùng chiều đối với nguồn vốn FDI vào Việt Nam. Khi các yếu tố khác không đổi, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam tăng lên 1% thì đồng nghĩa với việc nguồn vốn FDI vào Việt Nam tăng lên 0,113%. Chính phủ cần tiếp tục duy trì các chính sách nhập khẩu từ các công ty đa quốc gia, khuyến khích giảm thuế, miễn thuế để thuận lợi trong việc nhập khẩu từ các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia thành viên CPTPP nhằm gia tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

“Độ mở thương mại” (TradeOp) có xu hướng tác động cùng chiều đối với nguồn vốn FDI vào Việt Nam, yếu tố này tác động mạnh thứ sáu. Khi các yếu tố khác không đổi, độ mở thương mại tăng lên 1% sẽ làm nguồn vốn FDI vào Việt Nam tăng lên 0,011%. Có thể thấy, độ mở của nền kinh tế giữ vai trò quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam; vì vậy, Chính phủ nên có các chính sách sẵn sàng chào đón thương mại, đồng thời cho phép nhập khẩu một cách thuận lợi.

Nhóm 3: Nhóm các yếu tố tác động mức thấp nhất đến nguồn vốn FDI vào Việt Nam

“Chi tiêu chính phủ” (Govsp) có xu hướng tác động cùng chiều đối với nguồn vốn FDI vào Việt Nam. Khi các yếu tố khác không đổi, khi chi tiêu chính phủ của các nước thành viên tăng lên 1% sẽ làm nguồn vốn vào Việt Nam tăng lên 0,007%. Có thể thấy, mặc dù không mang lại tác động đáng kể nhưng chi tiêu chính phủ vẫn ảnh hưởng đến nguồn vốn FDI vào nước ta. Vì thế, chính phủ cần tăng chi tiêu để đầu tư cho các hoạt động công tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút FDI.

“Tổng sản phẩm quốc nội” (GDP) trong hiệp định có xu hướng tác động cùng chiều với nguồn vốn FDI vào Việt Nam. Khi các yếu tố khác không đổi, GDP của các nước thành viên tăng lên 1% sẽ làm dòng vốn vào Việt Nam tăng lên 0,00. Dù biến GDP không tác động đáng kể đến vốn FDI vào Việt Nam, tuy nhiên, chính phủ vẫn cần duy trì GDP ở mức độ ổn định nhằm thu hút vốn FDI bởi việc giữ GDP ở mức ổn định mang lại nhiều cơ hội giúp ổn định và phát triển nền kinh tế.

“Khoảng cách giữa thủ đô các nước trong hiệp định với Việt Nam” (DIS) có xu hướng tác động cùng chiều, tuy nhiên, biến này không ảnh hưởng nhiều đến nguồn vốn FDI vào Việt Nam. Khi các yếu tố khác không đổi, khoảng cách giữa các nước vào Việt Nam tăng 1% sẽ làm dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng lên 0,001%. Điều đó cho thấy, gần như không có sự thay đổi nào quá rõ rệt về nguồn vốn FDI khi khoảng cách giữa các nước có sự thay đổi.

4. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

Kết quả thu được từ mô hình định lượng cho thấy việc thực thi Hiệp định CPTPP có tác động tích cực, tạo nhiều cơ hội đến khả năng thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam. Đây cũng là cơ sở để Việt Nam đảm bảo lộ trình thực hiện đầy đủ các cam kết trong Hiệp định, tạo môi trường kinh doanh ngày càng thuận lợi hơn để thúc đẩy thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam. Tuy nhiên, thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam có thể còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố quốc tế và quốc gia khác

như đại dịch bệnh, chiến tranh, xung đột chính trị, khủng hoảng hay sự bất ổn kinh tế trong nước, và hệ thống luật pháp, chính sách điều chỉnh theo hướng khuyến khích, hỗ trợ hay cản trở dòng vốn FDI của các nước trên thế giới.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, để tận dụng những cơ hội từ Hiệp định CPTPP, góp phần tăng cường thu hút FDI nói chung, vốn đầu tư trực tiếp từ các nước thành viên CPTPP vào Việt Nam nói riêng trong thời gian tới, nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị chính sách như sau: *một là*, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách gắn với việc thực hiện đầy đủ các cam kết hội nhập quốc tế theo lộ trình để tạo môi trường đầu tư bình đẳng và ngày càng thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư đến từ CPTPP. Trong quá trình sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách, cần đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và minh bạch hoá, phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và các cam kết quốc tế; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực, trong đó cắt giảm, đơn giản hoá các quy định kinh doanh, đồng thời chú trọng ứng dụng hiệu quả công nghệ số để tạo đột phá trong cải cách hành chính. *Hai là*, cần chủ động tiếp cận và lựa chọn kỹ các nhà đầu tư đến từ các nước thành viên CPTPP có các dự án đầu tư với vốn lớn, công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong dài hạn, thực thi có hiệu quả Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030; tăng cường kiểm soát quá trình hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam để tránh tình trạng các doanh nghiệp chuyển giao công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường hoặc thường báo lỗi gây hiện tượng chuyển giá, thiệt hại cho nguồn thu ngân sách nhà nước. *Ba là*, cần tăng cường quảng bá và truyền thông về tiềm năng đầu tư và các cơ hội kinh doanh tại Việt Nam trong điều kiện thực thi Hiệp định CPTPP; đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến nội dung và yêu cầu của các FTA mà Việt Nam tham gia đến từng ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân để các đối tượng có liên quan hiểu và biết cách tận dụng những cơ hội từ các hiệp định này. *Bốn là*, tăng cường đầu tư để phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, góp phần giảm bớt chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp FDI nói chung, doanh nghiệp đến từ các nước thành viên CPTPP nói riêng. Muốn vậy, cần phải có những chính sách ưu đãi thiết thực, cụ thể về tài chính, mặt bằng, nguồn nhân lực đối với các dự án đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ. *Năm là*, tăng cường đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các nhà đầu tư trong điều kiện thực hiện Hiệp định CPTPP cùng với các hiệp định FTA khác. Cần có cơ chế chính sách khuyến khích sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhật Bản, Singapore, Canada,... với các cơ sở đào tạo có uy tín ở trong nước để nâng cao chất lượng đào tạo.

Ngoài ra, Chính phủ cũng cần phải tiếp tục kiểm soát lạm phát, điều hành chính sách cắt giảm lãi suất, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng GDP, thực hiện cắt giảm thuế quan theo lộ trình mà Hiệp định CPTPP đã đề ra. Đồng thời thực thi nghiêm túc các quy định khác của Hiệp định nhằm tạo môi trường thu hút đầu tư cũng như tăng chi tiêu để đầu tư cho các hoạt động công nhằm tạo điều kiện cho thu hút FDI.

Do dung lượng có hạn, nên bài viết chỉ nghiên cứu tác động tổng thể của Hiệp định CPTPP đến thu hút vốn FDI vào Việt Nam, mà chưa xem xét tác động của Hiệp định này đến từng lĩnh vực cụ thể tại Việt Nam. Vì vậy, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang nghiên cứu tác động của Hiệp định CPTPP đến thu hút vốn FDI vào Việt Nam theo từng lĩnh vực, đặc biệt là những lĩnh vực mà các nước thành viên CPTPP có thế mạnh, và Việt Nam khuyến khích đầu tư trong giai đoạn phát triển mới.

Tài liệu tham khảo

Chankwon Bae, Hyeyoon Keum. (2013). The Impact of FTAs on FDI in Korea. *World Economy*. Update 13-19. KIEP Research Paper.

Cục Đầu tư nước ngoài. (2023). Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đối tác. <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/457641e2-2605-4632-bbd839ee65454a06/NewsID/d702c50b-26db-4f64-9beb-c34327550dfd>

Duong, M., Holmes, M. J., & Strutt, A. (2020). The impact of free trade agreements on FDI inflows: the case of Vietnam. *Journal of the Asia Pacific Economy*. 1-23.

Jang, Y. J. (2011). The impact of bilateral free trade agreements on bilateral foreign direct investment among developed countries. *The World Economy*. 34(9). 1628-1651.

Hoang Chi Cuong, Tran Thi Nhu Tran, Dong Thi Nga. (2015). Do Free Trade Agreements (FTAs) Really Increase Vietnam's Foreign Trade and Inward Foreign Direct Investment (FDI)? *British Journal of Economics, Management & Trade*. 7(2). 110-127.

Hà Lâm Oanh, Lê Thị Bích, Lê Ngọc Nhân, Vương Ngọc Ái. (2022). Tác động của các Hiệp định thương mại tự do đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. *Khoa học Thương mại*. Số 167. 3-15.

Hà Văn Sự và Nguyễn Thu Thủy. (2021). Tác động của Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương đến chuyển dịch dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam”. *Kinh tế và Phát triển*. Số 287, tháng 5/2021. 35-44.

Medvedev và Denis. (2011). Beyond trade: The impact of preferential trade agreements on FDI inflows. *World Development, Elsevier*. Volume 40, Issue 1. 49-61.

Michael G. Plummer and David Cheong. (2009). FDI: Effects of ASEAN Integration. *Region et Developpement*. LEAD, Universite du Sud - Toulon Var. vol. 29. 49-67.

Qiaomin Li, Robert Scollay, Sholeh Maani. (2016). Effects on China and ASEAN of the ASEAN-China FTA: The FDI perspective. *Journal of Asian Economics*. Volume 44, June 2016. 1-19.

U.S Department of State. (2022). 2022 Investment Climate Statements: Vietnam. <https://www.state.gov/reports/2022-investment-climate-statements/vietnam/>

VCCI. (2021). *Việt Nam sau 02 năm thực thi Hiệp định CPTPP - từ góc nhìn doanh nghiệp*. Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.